ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
"Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CNCNC, CNHT

1. Thực trạng phát triển CNCNC

1.1. Khái niệm: *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành kinh tế- kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; *Công nghệ tiên tiến* là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường; *Công nghệ mới* là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra hoặc ứng dụng tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; *Công nghệ sạch* là công nghệ phát thải ở mức thấp chất gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng ít tài nguyên không tái tạo hơn so với công nghệ hiện có; *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

1.2. Thực trạng: nhìn chung, các ngành CNCNC ở Hải Dương mới bắt đầu phát triển, chưa đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư. Đến nay, trong 10 KCN đang hoạt động trên địa bàn Hải Dương mới chỉ có 02 DN được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao: công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam và công ty TNHH Huyndai Kefico Việt Nam.

2. Thực trạng phát triển CNHT

2.1. Khái niệm: Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2.2. Thực trạng

2.2.1. CNHT cơ khí chế tạo: tính đến năm 2020, số doanh nghiệp sản xuất CNHT lĩnh vực cơ khí chế tạo có khoảng 45 cơ sở. GTSXCNHT cơ khí chế tạo (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 11.947 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 5,6% tổng GTSXCN toàn tỉnh). Tốc độ tăng trưởng về GTSXCNHT của ngành cơ khí chế tạo bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 16,8%/năm.

2.2.2. CNHT điện - điện tử: số lượng doanh nghiệp CNHT lĩnh vực điện - điện tử đến năm 2020 khoảng 55 doanh nghiệp. GTSXCNHT điện - điện tử (giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 13.484 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 6,3% tổng GTSXCN toàn tỉnh). Tốc độ tăng trưởng bình quân về GTSXCNHT của ngành điện- điện tử giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 16,0%/năm.

2.2.3. CNHT dệt may - da giày: tính đến hết năm 2020, tổng số doanh nghiệp CNHT lĩnh vực dệt may - da giày là 40 doanh nghiệp. GTSXCNHT dệt may - da giày (giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 5.881 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 2,7% tổng GTSXCN trên địa bàn tỉnh). Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân về GTSXCNHT của ngành dệt may - da giày đạt bình quân 4,4%/năm.

2.2.4. CNHT khác: Tổng số doanh nghiệp CNHT khác khoảng 12 DN, GTSXCNHT (giá hiện hành) năm 2020 ước đạt 10.000 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 4,7% tổng GTSXCN toàn tỉnh). Trong đó, đóng góp chủ yếu là CNHT lĩnh vực nhựa, vật liệu xây dựng, tiếp đến là hóa chất…

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng bình quân 15,4%/năm; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm 90,3% GRDP; quy mô ngành công nghiệp tăng gấp 2 lần so với năm 2015; cơ cấu tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo tăng từ 92,9% năm 2015 lên 94,5% năm 2020, tổng GTSX ngành CN đạt 288.217 tỷ đồng. Công nghiệp Hải Dương đã phát huy được những thế mạnh và lợi thế của tỉnh, từng bước khẳng định Hải Dương là một trong những trung tâm công nghiệp lớn, có sức cạnh tranh cao của cả nước, trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc.

GRDP công nghiệp, xây dựng tỉnh Hải Dương đạt 75.664 tỷ đồng, đứng thứ 4 trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Cụ thể: GRDP ngành công nghiệp, xây dựng của Hà Nội 220.320 tỷ đồng, Bắc Ninh 117.503 tỷ đồng, Quảng Ninh 99.564 tỷ đồng, Hải Dương 75.664 tỷ đồng, Bắc Giang 62.759 tỷ đồng, Thái Nguyên 60.420 tỷ đồng, Hải Phòng 57.698 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 54.875 tỷ đồng, Hưng Yên 31.727 tỷ đồng; tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành công nghiệp, xây dựng tỉnh đứng thứ 3 của khu vực (Bắc Ninh 74,7%, Hải Dương 59,1%, Bắc Giang 57,6%, Thái Nguyên 57%, Quảng Ninh 50,4%, Vĩnh Phúc 46,1%, Hưng Yên 34%, Hải Phòng 34%, Hà Nội 22,7%).

Tổng số vốn sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp đạt hơn 194.800 tỷ đồng, chiếm 61% tổng số vốn sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh (vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp đạt 7,2 tỷ USD, chiếm tới 91,5% tổng số vốn FDI được cấp phép). Tỷ lệ vốn cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong công nghiệp chiếm khoảng 93%; ngành

công nghiệp khai khoáng 0,3%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước 5,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải chiếm 1,6%.

CNCNC, CNHT của tỉnh cơ bản đã hình thành trong 3 lĩnh vực chủ yếu là cơ khí chế tạo, điện - điện tử, dệt may - da giày (toàn tỉnh hiện có khoảng 152 cơ sở sản xuất CNHT) ... Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCNHT của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 10,6%/năm, chiếm tỷ trọng 19,3% tổng GTSXCN toàn tỉnh, đáp ứng một phần cho nhu cầu sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ (80% tổng số các doanh nghiệp có vốn đầu tư dưới 50 tỷ đồng). Toàn ngành chỉ có 165 doanh nghiệp có quy mô vốn lớn từ 200 tỷ đồng trở lên, chiếm 8% tổng số doanh nghiệp công nghiệp. Các doanh nghiệp quy mô vốn lớn này tập trung chủ yếu tại các ngành CN cơ khí chế tạo, luyện kim và điện, điện tử. So với các tỉnh lân cận, vốn sản xuất kinh doanh trung bình trên mỗi doanh nghiệp công nghiệp của Hải Dương vẫn đang ở mức thấp (đứng thứ 6 trong khu vực); cụ thể vốn sản xuất kinh doanh trung bình trên mỗi doanh nghiệp công nghiệp: Bắc Ninh 295 tỷ đồng, Quảng Ninh 204 tỷ đồng, Bắc Giang 158 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 142 tỷ đồng, Hải Phòng 132 tỷ đồng, Hải Dương 100 tỷ đồng, Hưng Yên 57 tỷ đồng. Giá trị tài sản cố định trung bình trên mỗi doanh nghiệp công nghiệp (đứng thứ 7 trong khu vực): Thái nguyên 177 tỷ đồng, Bắc Ninh 122 tỷ đồng, Hải Phòng 84 tỷ đồng, Hưng Yên 66 tỷ đồng, Quảng Ninh 64 tỷ đồng, Bắc Giang 46 tỷ đồng, Hải Dương 44 tỷ đồng. Quy mô vốn FDI được cấp phép vào ngành công nghiệp theo lũy kế các dự án còn hiệu lực với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng cũng như Bắc Bộ, tỉnh Hải Dương đã thu hút được nguồn vốn FDI ở mức cao, đứng thứ 4 trong khu vực Đồng bằng sông Hồng và thứ 5 trong khu vực miền Bắc (Bắc Ninh 17.563 triệu USD, Hải Phòng 14.179 triệu USD, Hà Nội 10.297 triệu USD, Thái Nguyên 7.074 triệu USD, Hải Dương 7.059 triệu USD, Vĩnh Phúc 5.079 triệu USD, Bắc Giang 4.480 triệu USD, Hưng Yên 4.378 triệu USD, Quảng Ninh 4.335 triệu USD).

Mặc dù chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu, nhưng các doanh nghiệp CNHT trên địa bàn tỉnh cũng đã từng bước cung cấp các sản phẩm CNHT phục vụ cho các doanh nghiệp lắp ráp của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các ngành công nghiệp… Sơ khai hình thành mối liên kết sản xuất giữa các cơ sở sản xuất CNHT trong tỉnh với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp lắp ráp lớn trong nước.

2. Tồn tại, hạn chế

- Về công tác lãnh đạo chỉ đạo, tuyên truyền và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển công nghiệp nói chung, CNCNC, CNHT nói riêng của một số cấp uỷ chưa được quan tâm chú trọng; một số sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương còn thiếu chủ động trong tổ chức thực hiện các chính sách về phát triển CNCNC, CNHT. Tuyên truyền, phổ biến chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn nhiều hạn chế, các hình thức truyền thông xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước đối với CNCNC, CNHT chưa được quan tâm đúng mức. Việc triển khai các cơ chế, chính sách của Trung ương còn chậm, hiệu

quả chưa cao và chưa xây dựng được chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh.

- *Về phát triển hạ tầng KCN, CCN dành cho phát triển CNCNC, CNHT:* hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 14 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích gần 2.700 ha, trong đó 10 khu công nghiệp đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 77% và 53 CCN đã được thành lập với diện tích 2.685 ha, diện tích đất công nghiệp khoảng 1.860 ha, trong đó có 32 CCN có dự án thứ cấp vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt khoảng 45%. Tuy nhiên, các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh thường bố trí đất cho thuê với diện tích vài nghìn mét vuông trở lên, chưa phù hợp với nhu cầu mặt bằng nhỏ (trung bình chỉ từ 500m2) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư trong lĩnh vực CNHT và đáp ứng được yêu cầu về vị trí gần kề hoặc không quá 30 phút di chuyển để đảm bảo việc cung ứng nhanh chóng cho các doanh nghiệp lắp ráp. Các KCN, CCN chuyên ngành dành cho CNCNC, CNHT chưa được hình thành và trong các KCN, CCN cũng chưa quan tâm bố trí các phân khu CNCNC, CNHT.

- *Về thu hút đầu tư CNCNC, CNHT:* công tác thu hút đầu tư, xúc tiến thu hút đầu tư trong các lĩnh vực CNCNC, CNHT còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Các doanh nghiệp FDI hiện nay hoạt động tại tỉnh phần lớn đang sử dụng công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với khu vực và chủ yếu là phân xưởng gia công, lắp ráp, sử dụng lao động giản đơn; nguyên vật liệu, vật tư máy móc chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài; liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa có sự chuyển giao về công nghệ và quản trị.

Cơ chế, chính sách phát triển, xúc tiến thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh đã được triển khai nhưng chưa có hiệu quả, đặc biệt trong công tác thu hút các nhà đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp trong lĩnh vực CNCNC, CNHT. Hầu hết các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hiện nay của tỉnh chỉ được hưởng chính sách tương đương quy định chung của Chính phủ, chưa đột phá so với các tỉnh lân cận và trong khu vực ĐBSH. Đơn cử như Bắc Ninh đang áp dụng những ưu đãi đầu tư đặc biệt cho nhà đầu tư hạ tầng KCN, miễn tiền thuê đất 10 năm đầu cho nhà đầu tư hạ tầng và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của dự án; áp dụng mức thuế TNDN 10% trong 15 năm cho các DN sản xuất thuộc ngành công nghiệp công nghệ cao. Vĩnh Phúc, với định hướng tập trung phát triển công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ 100% chi phí hồ sơ xác nhận năng lực, 80% chi phí xúc tiến đầu tư, miễn hoặc áp dụng mức thuế TNDN 10% cho nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau trong KCN. Tại Hải Dương, tỉnh chưa có chính sách thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp CNCNC, CNHT, các doanh nghiệp chủ yếu còn tự vận động trong tổ chức hoạt động sản xuất, chẳng hạn như khâu tuyển dụng, đào tạo lao động, giải phóng mặt bằng cho đầu tư...

- *Về cải cách thủ tục hành chính:* thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư, thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển CNCNC, CNHT một số khâu còn rườm rà, phức tạp gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, sản xuất. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách TTHC chính chưa được đẩy mạnh. Thái độ của một bộ phận công chức chưa đúng mực, thiếu khách quan, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ, gây khó khăn cho DN và ảnh hưởng đến dự án đầu tư.

Các tỉnh lân cận đã giảm thiểu đáng kể khoảng thời gian thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, như: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng cho vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử liên cấp (tỉnh, huyện, xã) giúp đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục hành chính lên đến 70% so với quy định chung.

- *Về khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường:* công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh chưa sản xuất được các nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng đòi hỏi kỹ thuật cao, nên phải nhập khẩu dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp.

Mặt khác, nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư các dự án FDI và đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất của các doanh nghiệp trong nước một số máy móc thiết bị, công nghệ cũ được phép nhập khẩu. Chủ trương này đã mang lại những lợi ích không nhỏ trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong nước và chuyển dịch làn sóng FDI vào Việt Nam, tuy nhiên cũng gây nhiều hệ lụy, đặc biệt là nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- *Về nguồn nhân lực:* nguồn nhân lực của tỉnh mới cơ bản đáp ứng được về số lượng lao động giản đơn nhưng chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19 diễn ra vào đầu năm 2020, rất nhiều doanh nghiệp phải dừng, tạm dừng sản xuất do phụ thuộc vào các chuyên gia nước ngoài không thể nhập cảnh hoặc bị cánh ly.

- *Về nguồn nguyên liệu:* nguồn nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng phục vụ cho sản xuất chủ yếu phải nhập khẩu, phụ thuộc vào các chuỗi cung ứng nước ngoài. Các doanh nghiệp trong tỉnh rất khó khăn trong việc tiếp cận và tham gia cung cấp sản phẩm vào trong hệ thống sản xuất của các doanh nghiệp FDI.

- *Về quy mô các doanh nghiệp:* quy mô doanh nghiệp CNHT trong tỉnh rất nhỏ, năng lực, trình độ tổ chức quản lý sản xuất còn nhiều hạn chế; thiếu vốn, thiếu nguồn lực để đổi mới ứng dụng khoa học công nghệ, hiệu quả và năng suất thấp, sản phẩm chưa đủ cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

- *Về các dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp:* các trung tâm logistics trên địa bàn còn thiếu đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Quá trình chuyển đổi số còn chậm, hạ tầng số an toàn đáp ứng về kết nối và xử lý dữ liệu lớn chưa đảm bảo; các doanh nghiệp chưa chủ động đầu tư cho nền tảng số.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- *Về công tác lãnh đạo chỉ đạo, tuyên truyền và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách:* cơ chế, chính sách của Trung ương về phát triển CNCNC, CNHT đã được quan tâm, tuy nhiên còn chưa đồng bộ, nằm rải rác ở rất nhiều các văn bản hoặc được lồng ghép vào các chương trình, đề án phát triển công nghiệp khác nhau. Việc ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ riêng phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh chưa được quan tâm triển khai xây dựng.

- *Về phát triển hạ tầng KCN, CCN dành cho phát triển CNCNC, CNHT:*

+ Các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh mới chỉ dừng lại ở đầu tư hạ tầng điện, đường, hệ thống xử lý nước thải. Chưa quan tâm bố trí các phân khu CNHT, CNCNC với diện tích đất phù hợp tại các KCN, CCN.

+ Các doanh nghiệp CNHT của tỉnh phần lớn là các DNNVV, việc lập dự án thuê đất quy mô nhỏ để xây dựng nhà xưởng rất khó khăn do thủ tục, trình tự

lập dự án, thuê đất phức tạp. Thực tế hiện nay, các DNNVV của tỉnh chủ yếu tận dụng diện tích đất của gia đình nằm trong các khu dân cư, khu đô thị, làng nghề, làng có nghề để tổ chức sản xuất.

+ Việc hình thành các KCN, CCN chuyên ngành và bố trí các phân khu CNCNC, CNHT trong các KCN, CCN khó thực hiện, do các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, CCN tính toán hiệu quả kinh tế của dự án. Đặc biệt nếu đầu tư KCN công nghệ cao để thu hút các doanh nghiệp CNCNC vào lấp đầy sẽ mất nhiều thời gian dẫn đến hiệu quả dự án không cao do chậm thu hồi vốn.

+ Việc thực hiện chủ trương hạn chế thu hút các dự án đầu tư ngoài KCN, CCN vẫn chưa được thực hiện nghiêm, các dự án không đáp ứng được yêu cầu dẫn dắt, lan toả phát triển CNCNC, CNHT vẫn được chấp thuận ngoài KCN, CCN.

- *Về thu hút đầu tư CNCNC, CNHT:* mặc dù CNHT được coi là ngành sản xuất nền tảng của ngành công nghiệp. Tuy nhiên, công tác thu hút đầu tư, xúc tiến thu hút đầu tư để lựa chọn các dự án đáp ứng mục tiêu phát triển CNCNC, CNHT chưa được các cơ quan chức năng quan tâm coi trọng, hiện nay mới chỉ thu hút đầu tư theo số lượng, chưa có cơ chế sàng lọc để chọn, lựa các dự án công nghệ cao, công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn dẫn đến mục tiêu phát triển công nghiệp nói chung, CNCNC, CNHT nói riêng chưa đạt được kết quả như mong muốn.

- *Về cải cách thủ tục hành chính:* môi trường đầu tư, kinh doanh trên một số lĩnh vực chậm được cải thiện. Thủ tục hành chính liên quan đến hỗ trợ CNCNC, CNHT còn phức tạp, được quy định tại rất nhiều văn bản khác nhau, đặc biệt là các thủ tục về ưu đãi đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, hỗ trợ về vốn, đào tạo lao động, chuyển giao công nghệ... Một số cán bộ, công chức khi giải quyết công việc còn chưa làm hết trách nhiệm, có lúc, có nơi còn có những hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực.

- *Về khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường:*

Phần lớn các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với thế giới 2 - 3 thế hệ; việc chuyển đổi công nghệ, áp dụng các tiến bộ mới là yêu cầu tất yếu, tuy nhiên do hạn chế về vốn, năng lực tài chính nên việc đổi mới công nghệ còn hạn chế. Mặt khác, công tác chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp của tỉnh vẫn chưa đạt kỳ vọng.

Trong quá trình cạnh tranh thu hút các nguồn vốn, các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, quy chuẩn về công nghệ được nới lỏng. Cùng với đó, công tác kiểm soát chất lượng của máy móc thiết bị, công nghệ còn hạn chế đã gây ảnh hưởng xấu tới môi trường.

- *Về nguồn nhân lực:* công tác dự báo, điều tra khảo sát, công bố thông tin về số lượng, chất lượng nguồn lao động và nhu cầu của thị trường lao động còn nhiều hạn chế, việc xác định nhu cầu nhân lực dựa trên cảm tính, thiếu cơ sở thực tiễn. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu là một trong những hạn chế để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CNHT, nhất là lĩnh vực CNCNC.

- *Về nguồn nguyên liệu:* các doanh nghiệp trong tỉnh rất khó khăn trong việc tiếp cận và tham gia cung cấp nguyên liệu đầu vào cho khu vực đầu tư nước

ngoài lắp ráp. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn, thường có nguồn cung cấp nguyên liệu ở nước ngoài và chủ yếu là nhập khẩu.

- *Về quy mô các doanh nghiệp:* các doanh nghiệp của tỉnh trên 95% là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó phần lớn là doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ.

- *Về các dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp:*

Các doanh nghiệp logistics hoạt động trên địa bàn không nhiều, quy mô nhỏ, chưa có sự liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng logistics, hiện nay dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh mới chỉ chủ yếu là làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Việc phát triển hạ tầng số đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ, trước hết là phát triển internet tốc độ cao, băng thông rộng, hạ tầng số an toàn, kết nối và xử lý dữ liệu lớn đã bắt đầu phát triển, nhưng các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn chưa chủ động cho việc chuyển đổi số. Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào quản lý nhà nước còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Dữ liệu thông tin về CNCNC, CNHT chưa được xây dựng, dẫn đến các doanh nghiệp có nhu cầu không kết nối được thông tin với nhau để hợp tác sản xuất cùng phát triển.

III. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá đã chi phối sâu sắc đến tiến trình phát triển công nghiệp của các quốc gia, làm thay đổi căn bản nền sản xuất công nghiệp của thế giới, tác động đến sản xuất công nghiệp trên nhiều phương diện... nhất là đối với lĩnh vực CNCNC, CNHT.

Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, là cơ hội để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ và phương thức quản lý. Tuy nhiên, sức ép cạnh tranh từ nguyên vật liệu, hàng hoá nhập khẩu cũng là thách thức đối với các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu. Do vậy, đây là động lực để các doanh nghiệp thúc đẩy đầu tư phát triển CNHT, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19 đã cho thấy những hạn chế do không tự chủ được các yếu tố đầu vào của sản xuất, phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài... Vì vậy, khi dịch bệnh Covid - 19 bùng nổ tại các quốc gia cung ứng linh phụ kiện cho sản xuất chủ yếu như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... các doanh nghiệp trong tỉnh đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Vì vậy, phát triển CNCNC, CNHT, từng bước tự chủ nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện là một trong những vấn đề cốt lõi để phát triển bền vững công nghiệp.

Nhu cầu về các sản phẩm CNCNC, CNHT là rất lớn và sẽ phát triển mạnh trong tương lai gần, do sản xuất linh phụ kiện cũng như các công đoạn chế tạo tại Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển, còn thiếu và yếu. Đồng thời, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gia tăng giá trị, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI thì phát triển CNCNC, CNHT được xác định là khâu quan trọng quá trình sản xuất.

Với lợi thế lớn về vị trí, nằm ở khu vực trung tâm của các hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng theo tuyến QL5 và Hà Nội - Quảng Ninh theo QL18, Hải Dương có rất nhiều cơ hội về hợp tác, liên kết không gian phát triển kinh tế hình thành trục công nghiệp, đô thị kết nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và trục kinh tế TP. Hà Nội - TP. Chí Linh - TP. Hạ Long, kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh hình thành tam giác trọng điểm kinh tế khu vực phía Đông Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hệ thống đường thuỷ thuận lợi, mật độ sông có thể làm vận tải thuỷ cao, nhiều dư địa để làm cảng logistic, đặc biệt là gần cảng biển Hải Phòng- cảng biển lớn nhất khu vực phía Bắc và các cảng hàng không Cát Bi- Hải Phòng, Nội Bài- Hà Nội. Hải Dương có thuận lợi rất lớn cho phát triển CNCNC, CNHT ngành cơ khí, điện tử, công nghiệp sản xuất kim loại, công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ ven biển như cảng nội địa, logistics xuất nhập khẩu hàng hóa.

Hiện tại xung quanh Hải Dương cũng đã có khá nhiều các doanh nghiệp lắp ráp lớn đang hoạt động như SamSung, Microsoft… đây được coi là thị trường tiềm năng cho CNHT của tỉnh phát triển trong giai đoạn tới; cùng với đó làn sóng chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc đến Việt Nam, một số nhà đầu tư lớn nước ngoài như: Foxcom, PoweSolar..., tập đoàn FLC, SunGroup, TH, T&T… đã và đang nghiên cứu đầu tư vào Hải Dương với ý tưởng đầu tư lớn đây là hạt nhân để phát triển công nghiệp tỉnh từng bước đáp ứng cuộc Cánh mạng công nghiệp lần thứ 4.

Nguồn nhân lực lao động của Hải Dương được đánh giá là dồi dào, với quy mô dân số đông (trên 1,9 triệu người), trong đó trên 60% tỷ lệ dân số nằm trong độ tuổi lao động cao. Lực lượng lao động của tỉnh thuộc loại trẻ, quy mô và chất lượng đào tạo lao động đã và đang được chú trọng nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, là nguồn nhân lực quan trọng để phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với đó, hạ tầng các KCN, CCN đã và đang hoàn chỉnh với rất nhiều dự án lớn đã đầu tư và đi vào hoạt động, cũng là một trong những lợi thế trong việc thu hút đầu tư vào sản xuất CNCNC, CNHT và cung cấp linh phụ kiện các loại đa dạng cho các lĩnh vực công nghiệp khác nhau… phục vụ nhu cầu chế tạo, sản xuất trong nước đặc biệt là tại các khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và hướng đến xuất khẩu. Dư địa đất để phát triển công nghiệp lớn, trong giai đoạn 2021-2030 có thể chuyển đổi khoảng 10.000ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, giai đoạn 2020 - 2025 phát triển thêm 5 - 7 KCN, 30 - 50 CCN với diện tích trên 5.000ha.

Hiện nay một số ngành công nghiệp mũi nhọn tại tỉnh như công nghiệp sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị hạng nặng, công nghiệp ô tô, công nghiệp điện - điện tử… đang được đầu tư phát triển, đây sẽ là thị trường hạ nguồn rất lớn và đa dạng cho các sản phẩm CNCNC, CNHT.

Với những ưu điểm trên, tỉnh Hải Dương đang có những lợi thế nhất định trong thu hút sản xuất CNCNC, CNHT một cách có chọn lọc, so với các tỉnh đi

trước. CNHT phát triển sẽ hấp dẫn đầu tư sản xuất lĩnh vực cung cấp linh phụ kiện các loại cho các ngành công nghiệp ôtô, xe máy, điện tử gia dụng…

Nhằm khai thác tốt các tiềm năng riêng có, thế mạnh khác biệt của tỉnh như đã phân tích đánh giá ở trên để phát triển CNCNC, CNHT việc xây dựng Đề án "*Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*" là hết sức cần thiết.

IV. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế";
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII;
- Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Tỉnh uỷ Hải Dương về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Luật Đầu tư;
- Luật Công nghệ cao;
- Luật chuyển giao công nghệ;
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định 45/2012/QĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;
- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghệ hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;
- Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 130/QĐ-TTg của ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao;

- Quyết định số 1403/QĐ-BCT ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Quyết định số 1992/QĐ-BCT ngày 20/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt khung Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư và tạm dừng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025.

PHẦN II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch, CNHT để góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2025, Hải Dương cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, với các mục tiêu: (1) GRDP bình quân đầu người ≥ 5.000 USD (2) tỷ trọng NLTS trong GRDP ≤ 15% (3) tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP ≥ 35% (4) tỷ lệ đóng góp TFP trong tăng trưởng kinh tế ≥ 35% (5) tỷ trọng lao động NLTS trong tổng số lao động ≤ 25% (6) tỷ lệ lao động qua đào tạo ≥ 80% (7) tỷ lệ dân số thành thị ≥ 40% (8) chỉ số phát triển con người ≥ 0,75%.

- Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, doanh nghiệp lắp ráp lớn để dẫn dắt phát triển sản phẩm CNHT, làm nền tảng bước đầu tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó:

+ Đối với CNHT: ưu tiên thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT theo Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Phụ lục 1*), như: các loại khuôn mẫu có độ chính xác cao; các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, rô bốt công nghiệp; các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị điều khiển; cảm biến các loại; các loại động cơ thế hệ mới…

+ Đối với CNCNC: ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất theo Danh mục công nghệ cao ưu tiên thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Phụ lục 2*) và Danh mục sản phẩm công nghệ cao khuyến khích thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Phụ lục 3*) và các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn mang lại giá trị kinh tế cao, như: công nghệ rô-bốt, vật liệu tiên tiến, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, dữ liệu lớn, chuỗi khối....

- Phấn đấu đến năm 2025, Hải Dương có khoảng 340 doanh nghiệp CNHT, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn mang lại giá trị kinh tế cao; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 580 doanh nghiệp.

- Đến năm 2025, GTSXCN của công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch, CNHT chiếm khoảng 35% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 45% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với CNCNC

- Phấn đấu đến năm 2025, thu hút khoảng 100 doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn mang lại giá trị kinh tế cao; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 250 doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn mang lại giá trị kinh tế cao.

- Ưu tiên tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao để từng bước hình thành, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao được lựa chọn sau đây:

+ Công nghiệp năng lượng

Phát triển hệ thống Tấm quang điện (PV) hiệu suất cao và thân thiện môi trường; hệ thống, thiết bị lưu giữ nhiên liệu khí mật độ năng lượng cao; hệ thống, thiết bị lưu trữ năng lượng tái tạo hiệu năng cao, dung lượng lớn; hệ thống công nghệ năng lượng Hydrogen.

Phát triển, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả vận hành lưới điện truyền tải, hình thành lưới điện truyền tải thông minh, mức độ tự động hóa cao: hệ thống công nghệ truyền tải điện cao áp một chiều; các trạm chuyển đổi xoay chiều- một chiều; các ứng dụng thiết bị, công nghệ (FACTS, giám sát nhiệt động, định vị và cách ly sự cố tự động, trí tuệ nhân tạo AI...).

Phát triển các sản phẩm pin nhiên liệu (fuel cells); pin, bộ pin lithium hiệu năng cao, dung lượng lớn, tuổi thọ lớn, an toàn và thân thiện môi trường; bộ tích trữ điện năng dùng siêu tụ điện; chất điện phân (electrolyte) và màng điện phân (membrane) tiên tiến cho pin nhiên liệu; hệ thống điều khiển tối ưu, kết cấu và cơ chế cung cấp nhiên liệu, oxy và quản lý nhiệt hiệu quả cho pin nhiên liệu; các trang thiết bị cho lưới điện thông minh; thiết bị biến đổi điện tử công suất dùng cho: trạm phát điện năng lượng tái tạo, truyền tải điện thông minh; các hệ truyền động điện công nghiệp; các thiết bị điện tử dân dụng tiên tiến...

+ Công nghiệp sinh học ngành Công Thương

Phát triển các hệ thống thiết bị, các công nghệ thế hệ mới ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản thực phẩm quy mô công nghiệp; xây dựng, hình thành các sản phẩm cảm biến sinh học sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp môi trường, tương tác người và máy, điều khiển, quản lý các quá trình trong công nghệ sinh học; chip sinh học; số hóa công nghệ sinh học, thực phẩm; in 3D trong lĩnh vực sinh học, thực phẩm; ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) trong truy xuất nguồn gốc các sản phẩm sinh học và thực phẩm...

Phát triển, tạo ra các chủng biến đổi gen sinh enzyme, protein tái tổ hợp; các hợp chất, hoạt chất sinh học; công nghệ vi sinh thế hệ mới trong công nghiệp chế biến; công nghệ nhân, nuôi mô tế bào cây công nghiệp chất lượng cao quy mô công nghiệp; công nghệ nhân, nuôi mô tế bào động vật sản xuất chế phẩm sinh học ở quy mô công nghiệp; công nghệ sinh học tích hợp công nghệ thân thiện với môi trường trong tách, chiết hoạt chất dược liệu siêu sạch; công nghệ và hệ thống thiết bị đồng bộ sản xuất các chế phẩm vi sinh vật đạt tiêu chuẩn quốc tế; hoạt chất sinh học theo công nghệ nano...

Phát triển các chế phẩm nhiên liệu sinh học tiên tiến bao gồm: chuyển hóa hóa- sinh (Ethanol từ cellulose; biobutanol; nhiên liệu sinh học từ tảo (Algal biofuels); chuyển hóa hóa học (Khí hóa và chuyển hóa xúc tác), chuyển sinh khối thành sản phẩm lỏng - Biomass to Liquid (BtL), BioDME (Bio - dimethyl ether), khí tự nhiên sinh tổng hợp (Biosynthetic Natural Gas - BioSNG), Biohydro, các loại dầu thực vật được xử lý bằng hydro/hydro hóa các ester và acid béo (HEFA); chuyển hóa hóa học (nhiệt phân nhanh và chuyển hóa xúc tác): dầu sinh học (Bio

- oil), Hydro - deoxy hóa dầu sinh học (Hydrodeoxygenation of Bio - oil), HDO (chuyển hóa nhiều loại sinh khối khác nhau thành nhiên liệu sinh học thích hợp); các sản phẩm chất lượng cao được tạo ra với quy mô công nghiệp từ nhân, nuôi mô tế bào; các chế phẩm vi sinh vật.

+ Công nghiệp vật liệu mới và nano

Phát triển các loại vật liệu mới có tính năng tiên tiến, thân thiện với môi trường sử dụng công nghệ cao được ưu tiên phát triển hoặc sản xuất ra các sản phẩm vật liệu được khuyến khích phát triển theo quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ứng dụng trong các lĩnh vực công nghiệp để thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất khác.

Trong đó, định hướng một số ưu tiên như sau:

Công nghệ vật liệu tiên tiến trong công nghiệp: vật liệu polyme và compozit tiên tiến, vật liệu kim loại và hợp kim tiên tiến, các lớp phủ bảo vệ, gốm kỹ thuật tiên tiến, vật liệu thông minh, vật liệu in 3D...

Công nghệ vật liệu lưu trữ và chuyển hóa năng lượng: pin, pin nhiên liệu hiệu suất cao, vật liệu tích trữ hydro, vật liệu chuyển hóa quang - điện, nhiệt - điện, quang - nhiệt, vật liệu điện gió, nhiên liệu sinh học.

Công nghệ nano trong công nghiệp: chế tạo nguồn vật liệu nano số lượng lớn, các lớp phủ nano, nano compozit, nano polyme.

+ Công nghiệp điện tử - công nghệ số

Phát triển các hệ thống thiết bị, phần mềm, giải pháp, nền tảng, dịch vụ cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên; các hệ truyền động điện công nghiệp; các thiết bị điện tử công nghiệp, dân dụng tiên tiến.

Phát triển và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số tiên tiến khác trong lĩnh vực thương mại điện tử: dự báo xu hướng nhu cầu, tối đa hóa và tự động hóa đàm phán và thương lượng với nhà cung cấp; tự động hóa nhà xưởng và điều hành quản lý; tối ưu hóa bán hàng, phân loại sản phẩm; tối ưu hóa giá cả, cá nhân hóa quảng bá và đáp ứng nhu cầu hiển thị trang web trong thời gian thực, cá nhân hóa các khuyến nghị, cung cấp hỗ trợ trực tuyến với các trợ lý ảo và chatbot; tự động thanh toán tại cửa hàng và hoàn thiện phân phối.

+ Công nghiệp chế tạo và tự động hóa

Phát triển các công nghệ chế tạo - tự động hóa tiên tiến; tích hợp công nghệ chế tạo - tự động hóa với các công nghệ 4.0 như công nghệ in 3D, dữ liệu lớn, công nghệ mô phỏng thực tế ảo..., từng bước xây dựng công nghiệp chế tạo thông minh thành một ngành công nghiệp mũi nhọn. Tập trung vào một số công nghệ trọng điểm sau:

Phát triển các công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, dây chuyền đồng bộ ứng dụng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp; công nghệ chế tạo các hệ thống thiết bị tiết kiệm năng lượng; công nghệ chế tạo các hệ thống phức tạp, quy mô lớn và có độ tin cậy cao. Các hệ thống ứng dụng công nghệ tự động hóa đo lường và xử lý thông tin, điều khiển tự động các quá trình sản xuất.

Phát triển các công nghệ sản xuất chip vi điều khiển, linh kiện bán dẫn công suất lớn dùng trong các thiết bị tự động hóa; công nghệ in 3D, công nghệ mô phỏng thực tế - ảo, công nghệ robot...ứng dụng trong các thiết bị thông minh, công nghiệp chế tạo thông minh.

Phát triển và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực công nghiệp nhằm cải tiến thông minh hóa, tự động hóa nhà xưởng và điều hành quản lý; tự động hóa quy trình sản xuất sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm công nghiệp.

+ Ứng dụng công nghệ cao để cung ứng dịch vụ công nghệ cao

Phát triển và nâng cao hiệu quả các dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bao gồm:

Các dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đáp ứng nhu cầu thị trường logistics, kinh tế số và phát triển thương mại điện tử.

Các dịch vụ phân tích hệ gen; phân tích chức năng gen hay biểu hiện nhận diện chuỗi polypeptid dự đoán cấu trúc của protein các hệ thống sinh học kiểu mẫu; phân tích hình ảnh mức độ cao; dịch vụ số hóa công nghệ sinh học, thực phẩm.

- Về GTSXCN, đến năm 2025, GTSX công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch chiếm khoảng 12% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 18% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng về GTSX công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 10,7%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng khoảng 16,8%/năm.

2.2. Đối với CNHT

2.2.1. CNHT cơ khí chế tạo

- Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 65 doanh nghiệp CNHT cơ khí chế tạo của tỉnh đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 90 doanh nghiệp.

- Ưu tiên phát triển vật liệu, sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, gia công cơ khí, đúc, rèn, nhiệt luyệt, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn cho cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực, cơ khí xây dựng….

- Đến năm 2025, GTSXCNHT cơ khí chế tạo chiếm khoảng 8% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 9% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng về GTSXCNHT cơ khí chế tạo bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 18,8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng khoảng 21,5%/năm.

2.2.2. CNHT điện - điện tử

- Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 75 doanh nghiệp CNHT điện - điện tử của tỉnh đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 105 doanh nghiệp.

- Ưu tiên phát triển các thiết bị phụ trợ, thiết bị chuyên dụng, linh kiện, cụm linh kiện và các thiết bị ngoại vi, bo mạch các loại cho các dự án sản xuất máy tính, điện tử gia dụng, điện thoại di động, thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử... phụ trợ cho công nghệ cao, đặc biệt ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ truyền thông di động (5G, 6G…), công nghệ IoT, AI, Robotic...

- Đến năm 2025, GTSXCNHT điện - điện tử chiếm khoảng 8% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 9% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng về GTSXCNHT điện - điện tử bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 20,6%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng khoảng 22,8%/năm.

2.2.3. CNHT dệt may - da giày

- Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 50 doanh nghiệp CNHT dệt may - da giày của tỉnh đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 60 doanh nghiệp.

- Ưu tiên phát triển các dự án nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may, các dự án có công đoạn thiết kế mẫu mã và giảm tỷ lệ gia công (không thu hút các dự án có công đoạn dệt nhuộm và thuộc da).

- Đến năm 2025, GTSXCNHT dệt may - da giày chiếm khoảng 3% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 4% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng về GTSXCNHT dệt may - da giày bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 12,8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng khoảng 15,8%/năm.

2.2.4. CNHT khác

- Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 50 doanh nghiệp CNHT thuộc lĩnh vực nhựa, cao su, hóa chất… của tỉnh đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam; đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 75 doanh nghiệp.

- Đến năm 2025 GTSXCNHT thuộc lĩnh vực nhựa, cao su, hóa chất… chiếm khoảng 4% GTSXCN toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030 chiếm khoảng 5% GTSXCN toàn ngành công nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng về GTSXCNHT thuộc lĩnh vực nhựa, cao su, hóa chất… bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 12,7%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng khoảng 16,5%/năm.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về lãnh đạo, chỉ đạo

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của Đề án "Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030" trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của từng ngành và từng cấp. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng các KCN, CCN để có mặt bằng sạch thu hút các nhà đầu tư.

2. Giải pháp về công tác tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về CNHT, CNCNC, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch ưu tiên phát triển nhằm thu hút sự quan tâm, thay đổi, và nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội.

Tuyên truyền mạnh mẽ đến cộng đồng các doanh nghiệp, doanh nhân nhằm thu hút phát triển CNCNC, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT. Đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và Việt Nam đã hội nhập sâu rộng, tham gia các hiệp định thương mại tự do của khu vực và trên thế giới.

Biên tập và in thành sách "Chính sách hiện hành về phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghiệp hỗ trợ" phát hành đến các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các doanh nhân biết để nghiên cứu đầu tư vào tỉnh.

Tuyên truyền mạnh mẽ để thay đổi nhận thức và thu hút lớp trẻ vào làm việc trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT.

3. Giải pháp về quy hoạch, phát triển hạ tầng KCN, CCN

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh để phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Trong đó, chú trọng phân bổ lại không gian phát triển công nghiệp hợp lý và đề xuất bổ sung quy hoạch phát triển một số các KCN, CCN chuyên ngành đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết chuỗi trong sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT.

Trước mắt, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết đối với các KCN, CCN đã được thành lập trước năm 2021 (diện tích đất công nghiệp chưa cho thuê còn lại khoảng 20%) để bố trí quỹ đất dành cho các phân khu CNHT với các diện tích quy mô phù hợp, trong đó đặc biệt quan tâm với các quy mô nhỏ, quy mô trung bình nhằm tạo điều kiện thu hút các DNNVV trong lĩnh vực CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh.

Đối với các KCN (mang tính tổng hợp) khi được thành lập mới sẽ bắt buộc phải dành một phần đất ít nhất 20% quỹ đất công nghiệp đối với KCN để bố trí phân khu công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch và 80% quỹ đất công nghiệp còn lại để ưu tiên bố trí thu hút CNHT; đối với các CCN (mang tính tổng hợp) dành ít nhất 20% quỹ đất công nghiệp để ưu tiên bố trí thu hút CNHT và được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết các phân khu với các quy mô, diện tích phù hợp để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng đối tượng sản xuất để tận dụng tối đa hiệu quả sử dụng đất.

Hình thành vùng công nghiệp trọng điểm của tỉnh khoảng 5000 ha (tại huyện Bình Giang, Thanh Miện) nhằm thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp lắp ráp lớn... có vai trò dẫn dắt định hướng gồm các phân khu chính như: KCN chuyên biệt công nghệ cao, KCN đô thị - dịch vụ với lõi là Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, KCN sinh thái... làm động lực phát triển Hải Dương trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm vùng đồng bằng Sông Hồng. Xây dựng các huyện: Kim Thành, Thanh Miện là những đô thị công nghiệp - dịch vụ - logistics, phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, sinh thái. Xây dựng huyện Ninh Giang định hướng phát triển thành đô thị nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp, hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, hệ thống làng nghề của địa phương.

Quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng 02 - 03 CCN chuyên ngành CNHT (cơ khí chế tạo, điện - điện tử). Phấn đấu đến năm 2025, xây dựng hoàn thiện hạ tầng ít nhất 7 KCN (gồm 4 KCN mới thành lập và KCN Lương Điền, Tân Trường mở rộng, Đại An mở rộng) và 30 CCN trên địa bàn tỉnh.

Thu hút các nguồn vốn thuộc mọi thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, CCN, hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư hạ tầng giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống xử lý nước thải các CCN trên địa bàn tỉnh. Đồng thời phải quy hoạch đồng bộ hạ tầng giao thông, hệ thống điện, nước, dịch vụ logistic, các khu đô thị - dịch vụ phục vụ KCN, CCN có đầy đủ các phân khu chức năng.

Đối với KCN chỉ thu hút dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT. Hạn chế thu hút các doanh nghiệp sản xuất ngoài KCN, CCN, trừ trường hợp những doanh nghiệp CNCNC, CNHT có tác động ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh.

Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung để công khai minh bạch việc thu hút đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh, trước mắt công khai các KCN, CCN đang xây dựng, đã được giao chủ đầu tư.

4. Giải pháp về thu hút đầu tư CNCNC, CNHT

Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật tạo điều kiện cho sản xuất. Tăng cường hiệu quả công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các loại hình doanh nghiệp và thực hiện các thủ tục đầu tư.

Tiếp tục thực hiện các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn với tinh thần đồng hành cùng doanh nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Chủ động vận dụng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển CNCNC, CNHT, các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ.

Chú trọng thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Cập nhật cung cấp kiến thức về thương mại quốc tế, cung cấp thông tin thị trường...

Xây dựng và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNHT, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch.

Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các Bộ, ngành trung ương, nhất là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương để kết nối, xúc tiến mời gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, doanh nghiệp lắp ráp có quy mô, sức lan toả lớn, làm đầu tàu dẫn dắt về đầu tư tại địa phương.

Khuyến khích các DNNVV trong lĩnh vực CNHT, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch đầu tư vào các CCN, KCN trên địa bàn tỉnh; tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, giải phóng mặt bằng và tuyển dụng lao động cho nhu cầu sản xuất.

Không thu hút đầu tư bằng mọi giá hoặc chỉ chú ý đến yếu tố lấp đầy, mà sẽ chọn lọc các dự án theo tiêu chí ưu tiên công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT thuộc Danh mục ưu tiên của tỉnh.

Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có cam kết chuyển giao công nghệ, sử dụng lao động chất lượng trong nước, hạn chế thu hút các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động.

5. Giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư (cải cách thủ tục hành chính)

Thực hiện tốt Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính; cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư vào tỉnh nói chung, đầu tư vào công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT nói riêng.

Thường xuyên cập nhật, rà soát sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hoặc đề xuất xây dựng mới các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT phù hợp với nguồn lực và những lợi thế sẵn có của tỉnh; xây dựng

môi trường đầu tư thông thoáng, thân thiện, cởi mở mang lại sự tin tưởng, an tâm cho các nhà đầu tư.

Nâng cao chất lượng việc đơn giản hóa thủ tục hành chính (trong đó, tập trung vào rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ, thay đổi cách thức thực hiện như nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến, công khai minh bạch đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và kết quả giải quyết thủ tục hành chính), đẩy nhanh việc giải quyết các thủ tục hành chính, nhất là thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư, xây dựng, giao đất, thuê đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng... Đẩy mạnh hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và hệ thống một cửa để tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, nhanh gọn, bình đẳng và minh bạch.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong sạch, đáp ứng yêu cầu công việc trong thời kỳ mới. Chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính và giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

Kiện toàn công tác quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghiệp hỗ trợ.

6. Giải pháp về nguồn nguyên liệu

Hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp của tỉnh với các doanh nghiệp FDI. Xúc tiến, mời gọi thu hút đầu tư triển khai xây dựng các KCN, CCN chuyên ngành tập trung để tạo cụm liên kết ngành.

Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp sản xuất các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, đặc biệt là một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng để giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện nhập khẩu; tăng nguồn cung nguyên vật liệu ở trong nước và nâng dần vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút chuyển dịch đầu tư các ngành sản xuất (trong đó có sản xuất linh phụ kiện) từ Trung Quốc và các quốc gia khác sang Việt Nam.

Ưu tiên, tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh sử dụng các sản phẩm CNHT trong nước; đặc biệt ưu tiên thu hút các doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện - điện tử… nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp CNHT phát triển.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT để làm cơ sở giới thiệu, phát triển liên kết doanh nghiệp, kết nối nhu cầu của các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp của tỉnh thông qua cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và ngành nghề sản phẩm có liên quan.

7. Giải pháp về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

Khuyến khích đầu tư chuyển đổi công nghệ, thiết bị tiên tiến; thúc đẩy các hoạt động ứng dụng, chuyển giao và phát triển khoa học và công nghệ từ các đối tác nước ngoài. Ưu tiên các dự án đầu tư có yếu tố chuyển giao công nghệ mới làm nền tảng cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và có cam kết hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia cung ứng sản phẩm vào chuỗi sản xuất của doanh nghiệp, coi đây là một trong những yếu tố quan trọng để quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Hoàn chỉnh hạ tầng các KCN, CCN (hệ thống xử lý nước thải tập trung, thu gom và xử lý chất thải rắn và các loại chất thải khác) nhằm đảm bảo tiếp nhận và xử lý chất thải từ các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng môi trường ngoài KCN, CCN. Thực hiện tốt công tác thẩm định công nghệ, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án. Xây dựng kế hoạch và từng bước di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện hữu có nguy cơ gây ô nhiễm, tác động xấu đến môi trường trong khu vực đô thị (đặc biệt là tại khu vực thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Bình Giang) các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ngoài KCN, CCN vào các KCN, CCN. Không chấp thuận đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ lẻ ngoài KCN, CCN để giảm thiểu tác động đến môi trường.

Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu các loại máy móc thiết bị, công nghệ cũ để một mặt bảo đảm phục vụ cho quá trình sản xuất, phát triển kinh tế, mặt khác đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững. Khuyến khích sản xuất sạch, lấy công nghệ sản xuất sạch làm tiêu chuẩn thay vì tiêu chí xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

8. Giải pháp về nguồn nhân lực

Xây dựng kế hoạch đánh giá thực trạng nguồn nhân lực và các giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT, đặc biệt cần quan tâm đến điều kiện về nhà ở và các điều kiện sinh sống, định cư đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài. Phát triển các dịch vụ đô thị gắn với khu công nghiệp như nhà ở, trung tâm thương mại, trường học… cho công nhân và chuyên gia.

Khuyến khích các hình thức đào tạo của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn liên kết với các trường đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở trung ương và địa phương để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo lao động của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh tự đào tạo cho lao động của doanh nghiệp.

Xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thực tiễn đảm bảo đáp ứng chất lượng. Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để dần thay thế số lượng lao động nước ngoài đang

được cấp phép lao động (hiện nay, số lượng chuyên gia, lao động chất lượng cao được cấp phép trên địa bàn tỉnh khoảng 2.200 lao động).

Các doanh nghiệp cần tạo điều kiện thuận lợi như hỗ trợ kinh phí, thời gian, bố trí người làm thay để người lao động được học tập, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ.

9. Giải pháp về các cơ chế, chính sách hỗ trợ

- Đảm bảo triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển được ưu đãi và hỗ trợ theo quy định. Áp dụng mức tối đa trong các quy định của cấp Trung ương quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, Luật chuyển giao công nghệ, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Nghị định 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định 46/2014/NĐ-CP, Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, Nghị định 35/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, tiền thuê đất - mặt nước, tín dụng, cấp bù mức chênh lệch lãi suất…

- Hàng năm, ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí chi cho các hoạt động hỗ trợ phát triển CNHT (áp dụng mức tối đa trong các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ); các quy định của Trung ương về hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch và các nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ đặc thù cho các dự án sản xuất sản phẩm CNCNC, CNHT.

- Xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù cho các dự án sản xuất sản phẩm CNCNC, CNHT: hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất; hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu; hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, chi phí xử lý môi trường để thu hút và dịch chuyển các doanh nghiệp vừa và nhỏ lĩnh vực CNHT vào đầu tư tại các KCN, CCN; hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng để thu hút doanh nghiệp CNCNC, doanh nghiệp lắp ráp lớn có tính dẫn dắt phát triển CNHT (nằm ngoài KCN, CCN); hỗ trợ doanh nghiệp CNHT chuyển đổi số; hỗ trợ cấp bù chênh lệch lãi suất từ nguồn ngân sách tỉnh… và các nội dung hỗ trợ đặc thù khác nhằm thực hiện mục tiêu phát triển CNCNC, CNHT phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương trong tỉnh bố trí các nguồn lực để triển khai Đề án trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

10. Giải pháp về nâng cao các dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp

Quy hoạch, bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển hệ thống trung tâm logistics. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư xây dựng trung tâm logistics trên địa bàn để tạo điều kiện lưu thông hàng hóa từ sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu… đồng thời, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics chuyên dụng để hỗ trợ cho đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp.

Phát triển nhanh internet tốc độ cao, băng thông rộng nhằm đáp ứng nhu cầu về kết nối và xử lý dữ liệu lớn. Đẩy mạnh ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực. Xây dựng hệ thống thông tin kinh tế - xã hội dùng chung của tỉnh; số hóa, kết nối và chia sẻ các dữ liệu quản lý của các Sở, ngành và địa phương đảm bảo thống nhất, liên thông, đồng bộ, tạo nguồn dữ liệu cho các doanh nghiệp có thể truy cập thông tin cần thiết. Đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường ứng dụng chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa.

Triển khai Đề án này đồng bộ với Đề án xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án xây dựng và phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

Căn cứ nguồn lực và khả năng ngân sách hàng năm. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch- Đầu tư và các sở, ngành liên quan đề xuất bố trí nguồn kinh phí thực hiện. Việc triển khai thực hiện hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo theo đúng các quy định; cơ chế, chế độ của Trung ương và của tỉnh.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo thực hiện Đề án

Đề án được đặt dưới sự chỉ đạo và điều phối của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án "Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030" do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập và giao cho 01 đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng Ban chỉ đạo.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

2.1. Sở Công Thương: là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo.

Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Đầu mối chủ trì triển khai, thực hiện đề án "Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030";

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn và thẩm định hồ sơ ưu đãi, hỗ trợ theo quy định;

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền về công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT. Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp nhằm hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp, các nhà đầu tư công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT, DN lắp ráp có giá trị gia tăng cao.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát các chiến lược, phương án phát triển công nghiệp đã được phê duyệt đề xuất bổ sung, điều chỉnh hoặc xây mới cho phù hợp để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh và đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT, DN lắp ráp có giá trị gia tăng cao phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào phát triển CNCNC, CNHT. Phối hợp với các đơn vị chức năng triển khai thực hiện tập huấn, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển CNCNC, CNHT. Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp CNCNC, CNHT trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh để phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT. Thẩm định quy hoạch chi tiết các CCN theo phân cấp.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu xây dựng khung tiêu chí hạ tầng kỹ thuật về định hướng các ngành nghề thu hút đầu tư tại các KCN, CCN giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và đáp ứng mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ cho các dự án sản xuất sản phẩm CNCNC, công nghệ tiên tiến, công

nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT. Tổng hợp dự toán kinh phí tổ chức thực hiện hàng năm; chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình phương án ưu đãi, hỗ trợ các dự án sản xuất CNHT cụ thể theo từng nội dung, đối tượng trình UBND tỉnh quyết định.

Tổng hợp tình hình thực hiện Đề án báo cáo Ban chỉ đạo, UBND tỉnh và đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu ban hành danh mục các loại hình dự án khuyến khích tiếp nhận đầu tư, các loại hình dự án hạn chế tiếp nhận đầu tư, các loại hình dự án không tiếp nhận đầu tư vào tỉnh.

Chủ trì tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn từ nguồn vốn đầu tư công để hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển trên địa bàn tỉnh theo quy định. Phối hợp với Sở Tài chính trong việc tổng hợp, cân đối kế hoạch vốn, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện Đề án.

Xây dựng chương trình quảng bá xúc tiến đầu tư vào tỉnh. Hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư, kết nối Doanh nghiệp CNHT của tỉnh với các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp CNCNC, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2.3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan xây dựng và cân đối kế hoạch vốn, bố trí nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện Đề án.

Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Khoa học và công nghệ và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị được hỗ trợ sử dụng nguồn kinh phí và quyết toán tài chính theo đúng quy định hiện hành.

2.4. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc thành lập mới trên địa bàn tỉnh hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hoạt động lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch.

Tham mưu nghiên cứu thành lập, tổ chức và vận hành các mô hình vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, chương trình tăng tốc đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp theo hình thức đối tác công tư với sự tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng phương án kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch hàng năm, gửi Sở Công Thương tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định.

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành, địa phương bố trí quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất công nghiệp, đất dành cho công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT phù hợp mục tiêu phát triển công nghiệp và mục tiêu phát triển CNCNC, CNHT.

Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ ưu đãi về thuê đất cho các dự án CNCNC, CNHT, các dự án đầu tư hạ tầng KCN, CCN theo quy định.

Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư các hạng mục công trình bảo vệ môi trường. Hướng dẫn cho chủ đầu tư hạ tầng KCN, CCN thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định.

2.6. Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp hướng dẫn các chủ đầu tư hạ tầng KCN, CCN đã được thành lập trên địa bàn tỉnh, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, để bố trí quỹ đất dành cho các phân khu CNHT, trong đó cần quan tâm với các quy mô, diện tích trung bình từ khoảng 500m2 trở lên nhằm đáp ứng nhu cầu và thu hút các DNNVV sản xuất CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh.

Hướng dẫn doanh nghiệp các thủ tục thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân.

2.7. Sở Lao động, Thương binh và xã hội

Xây dựng Chương trình, kế hoạch đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Triển khai thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT trên địa bàn tỉnh.

2.8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan Báo, Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh và hệ thống thông tin tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nội dung của Đề án nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT.

Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung để công khai minh bạch việc thu hút đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh, trước mắt công khai các KCN, CCN đang xây dựng, đã được giao chủ đầu tư.

Thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để tiếp nhận phản ánh và phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp về định hướng, chính sách thu hút, hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT.

Triển khai, đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh.

2.9. Ban Quản lý các khu công nghiệp

Hướng dẫn các chủ đầu tư hạ tầng KCN (mang tính tổng hợp) khi được thành lập mới phải dành một phần đất để bố trí các phân khu công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, phân khu CNHT với các quy mô, diện tích phù hợp đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT của các doanh nghiệp.

Hướng dẫn các chủ đầu tư hạ tầng KCN đã được thành lập trên địa bàn tỉnh, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, để bố trí quỹ đất cho các phân khu công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, phân khu CNHT, trong đó cần quan tâm với các quy mô, diện tích trung bình khoảng từ 500m2 trở lên (ở phân khu CNHT) nhằm đáp ứng nhu cầu và thu hút các DNNVV đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh.

Phối hợp hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện hồ sơ xác nhận ưu đãi đầu tư ngành CNHT; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hoạt động lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch.

Hàng năm, phối hợp với Sở Kế hoạch- Đầu tư tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp CNHT của tỉnh với các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư trong các KCN, các dự án đầu tư hạ tầng KCN, kiên quyết thu hồi giấy phép đầu tư những dự án quá thời hạn quy định mà chủ đầu tư không có năng lực triển khai.

2.10. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hải Dương

Chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục, hồ sơ ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng... cho các dự án CNCNC, CNHT.

2.11. Cục Thống kê tỉnh

Chịu trách nhiệm thu thập, thống kê và cung cấp cho Ban chỉ đạo Đề án các thông tin, số liệu về tốc độ tăng trưởng, giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp theo các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT định kỳ 6 tháng và hàng năm.

2.12. Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương

Xây dựng phương án, kế hoạch đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Có phương án dự phòng, xử lý kịp thời khi có sự cố lưới điện trong các KCN, CCN, không để xảy ra tình trạng sụt áp vượt mức cho phép hoặc mất điện do quá tải, nhất là tại các trạm biến áp đã được dự báo trước tại các KCN, CCN.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng và hoàn thành các công trình điện theo kế hoạch, trong đó cần quan tâm đầu tư hoàn thành các công trình cấp điện cho các KCN, CCN.

2.13. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ và nội dung Đề án "Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030" đến các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Phối hợp hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện hồ sơ xác nhận ưu đãi đầu tư ngành CNHT; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hoạt động lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch.

Có trách nhiệm ưu tiên xem xét, bố trí đủ nhu cầu về diện tích đất khi có dự án sản xuất thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT, DN lắp ráp có ảnh hưởng lớn đến kinh tế- xã hội, có giá trị gia tăng cao vào đầu tư.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất công nghiệp trên địa bàn phù hợp mục tiêu phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT nói riêng.

Trên đây là nội dung Đề án "Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai theo nội dung được phân công, định kỳ 6 tháng và hàng năm, báo cáo kết quả về thường trực Ban Chỉ đạo các nội dung được phân công. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Công Thương) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương theo từng thời kỳ)

1. CÁC SẢN PHẨM CNHT CHO CNCNC.

- Các loại khuôn mẫu: Khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao;
- Các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao: Các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp;
- Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chíp vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);
- Các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo;
- Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa;
- Cảm biến các loại: Cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất....;
- Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính;
- Các cơ cấu chấp hành có độ chính xác cao

2. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

- Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor;
- Linh kiện thạch anh;
- Vi mạch điện tử;
- Vật liệu sản xuất linh kiện điện tử: Chất bán dẫn, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất cách điện tích cực;
- Linh kiện sản phẩm điện tử: Linh kiện nhựa, linh kiện cao su, chi tiết cơ - điện tử, linh kiện kính;
- Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động;
- Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa;
- Sạc pin điện thoại;
- Màn hình các loại.

3. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

- Động cơ và chi tiết động cơ: Thân máy, piston, trục khuỷu, thanh truyền, bánh răng, cụm ống xả, xi lanh, cụm đầu xi lanh, trục cam, xéc-măng, van động cơ;
- Hệ thống bôi trơn: Bộ lọc dầu, bộ làm mát, bộ tản nhiệt, bơm dầu, các loại van;

- Hệ thống làm mát: Bộ tản nhiệt, két nước, quạt gió, van hằng nhiệt, bơm nước;

- Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Thùng nhiên liệu, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí, ống dẫn bơm nhiên liệu, bộ chế hòa khí, hệ thống phun nhiên liệu;

- Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe;

- Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn;

- Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm;

- Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng;

- Hệ thống lái;

- Hệ thống phanh;

- Linh kiện điện - điện tử:

+ Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện;

+ Thiết bị đánh lửa: Bugi, cao áp, biến áp;

+ Rơle khởi động, động cơ điện khởi động;

+ Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý.

- Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại;

- Hệ thống xử lý khí thải ô tô;

- Linh kiện nhựa cho ô tô;

- Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn;

- Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe.

4. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

- Khuôn mẫu, đồ gá: Khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra;

- Dụng cụ - dao cắt: Dao tiện, dao phay, mũi khoan;

- Linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn;

- Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu;

- Linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy sản và muối;

- Dụng cụ đo lường, kiểm tra dùng trong cơ khí: Thước đo, máy đo 3 chiều, máy phân tích thành phần kim loại, máy siêu âm mối hàn;

- Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực;

- Thép chế tạo.

5. NGÀNH DỆT - MAY:

- Xơ thiên nhiên: Bông, đay, gai, tơ tằm;

- Xơ tổng hợp: PE, Viscose;

- Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao;

- Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi;

- Chỉ may trong ngành dệt may;

- Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun.

6. NGÀNH DA - GIÀY:

- Vải giả da;
- Đế giầy, mũi giày, dây giày;
- Chỉ may giầy;
- Keo dán giày, Phụ liệu trang trí như khóa, khoen, móc...

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương theo từng thời kỳ)

1. Công nghệ trí tuệ nhân tạo.

2. Công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT).

3. Công nghệ dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu lớn.

4. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain).

5. Công nghệ ảo hóa, điện toán đám mây, điện toán lưới, điện toán biên, điện toán sương mù.

6. Công nghệ lượng tử.

7. Công nghệ đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin tiên tiến.

8. Công nghệ bản sao số (Digital twin).

9. Công nghệ thực tại ảo (Virtual reality), thực tại tăng cường (Augmented reality) và thực tại trộn (Mixed reality).

10. Công nghệ xây dựng mô hình thông tin công trình (Building Information Model-BIM).

11. Công nghệ tin sinh học.

12. Công nghệ địa tin học (Geoinformatics) ứng dụng trong các hệ thống khí tượng thủy văn, thăm dò khai thác dầu khí, nông nghiệp.

13. Công nghệ thiết kế, tích hợp và tối ưu hóa các mạng lưới và hệ thống viễn thông trong hạ tầng viễn thông quốc gia.

14. Công nghệ thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin cho thuê.

15. Công nghệ tích hợp hệ thống công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin.

16. Công nghệ BPO, KPO, ITO điện tử; chứng thực chữ ký điện tử; tạo lập nội dung số tự động; kiểm thử phần mềm tự động.

17. Công nghệ hàng không, vũ trụ, viễn thám.

18. Công nghệ thiết kế, chế tạo vệ tinh nhỏ và siêu nhỏ (Micro and nano satellites).

19. Công nghệ mạng thế hệ sau (4G, 5G, 6G, NG-PON, SDN/NFV, SD- RAN, SD-WAN, LPWAN, IO-Link wireless, Network slicing, mạng truyền tải quang thế hệ mới).

20. Công nghệ vô tuyến nhận thức (Cognitive radio).

21. Công nghệ truyền hình thế hệ mới: mã hóa, giải mà tín hiệu thế hệ mới (H.265/HEVC, H.266/VVC); đóng gói và truyền tín hiệu trên nền tảng Internet, qua mạng viễn thông thế hệ sau (4G, 5G, 6G); truyền hình lai ghép (HbbTV); truyền hình tương tác.

22. Công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE).

23. Công nghệ thiết kế, chế tạo màn hình độ phân giải cao.

24. Công nghệ chế tạo máy tính nhúng, máy chủ và hệ thống tính toán hiệu năng cao.

25. Công nghệ phát triển hệ điều hành cho máy tính chuyên dụng, thiết bị di động thế hệ mới.

26. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị đầu cuối thông minh thế hệ mới.

27. Công nghệ thiết kế, chế tạo anten thông minh, anten mạng pha các dải băng tần.

28. Công nghệ thiết kế, chế tạo radar xuyên đất.

29. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, phần mềm, giải pháp, nền tảng, dịch vụ cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên.

30. Công nghệ thiết kế, xây dựng hệ thống mô phỏng cho thiết bị và phương tiện giao thông vận tải; mô phỏng nhà may sản xuất (Plant simulation).

31. Công nghệ tương tác người-máy thông minh.

32. Công nghệ thủy âm.

33. Công nghệ thu thập và lưu trữ các bon (Carbon capture and storage),

34. Công nghệ ánh sáng thông minh và quang tử (Photonics and light technologies).

35. Công nghệ quang điện (Photovoltaics).

36. Công nghệ năng lượng Hydrogen (Hydrogen energy).

37. Công nghệ năng lượng vi mô (Power microgenneration).

38. Công nghệ gia công phi truyền thống (Non-traditional Manufacturing-NTM) dùng siêu âm, tia lửa điện, hóa và điện hóa, plasma, tia nước áp suất cao, laser.

39. Công nghệ xử lý bề mặt và hàn trong môi trường đặc biệt.

40. Công nghệ rèn, dập tiên tiến để tạo phôi cho các sản phẩm cơ khí.

41. Công nghệ in 3D tiên tiến.

42. Công nghệ khoan thế hệ mới trong thăm dò dầu khí.

43. Công nghệ tiên tiến trong thăm dò, thu hồi dầu và khí (Advanced oil, gas exploration and recovery).

44. Công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến (Advanced energy storage technologies).

45. Công nghệ tua bin gió tiên tiến (Advanced wind turbine technologies).

46. Công nghệ phát điện dùng thủy triều, sóng biển, địa nhiệt; lưu trữ nhiên liệu khí mật độ năng lượng cao; lưu trữ năng lượng tái tạo hiệu năng cao, dung lượng lớn; pin nhiên liệu (Fuel cells); pin Lithium hiệu năng cao, dung lượng lớn, tuổi thọ lớn, an toàn và thân thiện môi trường; tích trữ điện năng dùng siêu tụ điện.

47. Công nghệ sản xuất linh hoạt (FM), công nghệ sản xuất tích hợp (CIM), công nghệ sản xuất thông minh (IMS).

48. Công nghệ nông nghiệp chính xác (Precision agriculture).

49. Công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị điều khiển, thiết bị biến đổi điện tử công suất dùng cho: trạm phát điện năng lượng tái tạo, truyền tải điện thông minh; công nghiệp hóa chất và tuyển quặng; phương tiện giao thông dùng điện; các hệ truyền động điện công nghiệp; các thiết bị điện tử dân dụng tiên tiến; y tế; xây dựng và nông nghiệp.

50. Công nghệ thiết kế, chế tạo các cơ cấu chấp hành tiên tiến, bộ điều khiển, bộ giám sát và chẩn đoán tự động cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy.

51. Công nghệ thiết kế, chế tạo máy điện hiệu năng cao: máy biến áp 500kV trở lên, máy biến áp GIS (Gas insulated Substation), máy biến áp kỹ thuật số.

52. Công nghệ thiết kế, chế tạo, tích hợp robot tiên tiến; thiết bị tự hành.

53. Công nghệ thiết kế, chế tạo máy công cụ điều khiển số (CNC) độ chính xác cao thế hệ mới.

54. Công nghệ thiết kế, chế tạo khuôn mẫu tiên tiến (Advanced moulds) có tính năng kỹ thuật, độ chính xác và chất lượng cao.

55. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp hạ thủy giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm cho khai thác dầu khí và các kết cấu siêu trường, siêu trọng phục vụ ngành dầu khí; thiết bị nâng hạ, chuyên dụng tải trọng lớn.

56. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu thủy cỡ lớn và tàu có tính năng phức tạp.

57. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, hệ thống ray dẫn động cho thang máy không cáp kéo và thang máy không cáp kéo dùng trong xây dựng.

58. Công nghệ thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp tiên tiến: máy canh tác, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch thế hệ mới; hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp.

59. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống, thiết bị giáo dục và đào tạo thông minh.

60. Công nghệ lưới điện thông minh (Smart grids); công nghệ thiết kế, chế tạo trang thiết bị cho lưới diện thông minh.

61. Công nghệ chế tạo các hệ thống quan trắc ô nhiễm môi trường tự động.

62. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị và dụng cụ đo lường tiên tiến: thiết bị đo theo nguyên lý không tiếp xúc, không phá hủy và tán xạ ánh sáng; thiết bị LiDAR, thiết bị đo theo nguyên lý quán tính (INS), la bàn điện tử độ chính xác cao; máy chiếu biên dạng; máy hiện sóng, máy phân tích phổ, máy đo bức xạ sử dụng kỹ thuật số.

63. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống, thiết bị quang học tiên tiến: kính hiển vi quang học phức hợp; thấu kính, lăng kính, kính áp tròng chất lượng cao; thiết bị tạo tia laser công suất lớn (trừ diode laser); camera kỹ thuật số chuyên dụng; mô-đun camera thế hệ mới.

64. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống, thiết bị thông minh phục vụ chẩn đoán theo dõi, điều trị và chăm sóc sức khỏe con người.

65. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS), cảm biến sinh học, cảm biến thông minh và hệ lab-on- a-chip (LOC).

66. Công nghệ sinh học tổng hợp (Synthetic biology), sinh học phân tử (Molecular biology).

67. Công nghệ tổng hợp nhiên liệu sinh học tiên tiến (Advanced biofuels); công nghệ sản xuất chế phẩm nhiên liệu sinh học tiên tiến.

68. Công nghệ vi sinh thế hệ mới.

69. Công nghệ canh tác không dùng đất quy mô công nghiệp.

70. Công nghệ thế hệ mới trong xử lý, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

71. Công nghệ thần kinh (Neurotechnologies).

72. Công nghệ y học tái tạo và kỹ thuật tạo mô (Regenerative medicine and tissue engineering).

73. Công nghệ hạt nhân, công nghệ bức xạ trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế.

74. Công nghệ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng tiệt khuẩn nhiệt độ thấp, microwave, plasma.

75. Công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới.

76. Công nghệ tế bào gốc ứng dụng trong tái tạo mô, cơ quan, điều trị bệnh; công nghệ điều trị bệnh bằng tế bào miễn dịch.

77. Công nghệ nhân, nuôi mô tế bào chất lượng cao quy mô công nghiệp.

78. Công nghệ OMICS (Genomics, transciptomics, proteomics, metabolomics, metanenomics).

79. Công nghệ phân tích và chẩn đoán phân tử (Molecular analysis and diagnosis).

80. Công nghệ tách, chiết hoạt chất được liệu siêu sạch.

81. Công nghệ sản xuất viên đông khô, viên giải phóng có kiểm soát, viên nang ứng dụng lidose, thuốc tác dụng tại dịch.

82. Công nghệ chế tạo, sản xuất kháng thể đơn dòng, protein, enzyme tái tổ hợp.

83. Công nghệ sản xuất thiết bị, vật liệu kháng khuẩn, kháng virus sử dụng trong y tế.

84. Công nghệ điều chế và sản xuất các loại vắc xin, sinh phẩm y tế và sinh phẩm chẩn đoán thế hệ mới.

85. Công nghệ chế tạo, sản xuất các chế phẩm vi sinh vật đạt tiêu chuẩn quốc tế.

86. Công nghệ sản xuất các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc điều hòa sinh trưởng cho cây trồng, thuốc kích dục tố thủy sản thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế.

87. Công nghệ chiết trong sản xuất vật liệu siêu sạch ở quy mô công nghiệp.

88. Công nghệ tái chế polyme (Upcycling polymers).

89. Công nghệ vật liệu xúc tác, hấp thụ.

90. Công nghệ lắng đọng vật lý từ pha hơi (PVD) và lắng đọng hóa học từ pha hơi (CVD).

91. Công nghệ vật liệu nano cao cấp, màng phủ nano.

92. Công nghệ nano trong sản xuất.

93. Công nghệ sản xuất kim loại tinh khiết, hợp kim đặc biệt.

94. Công nghệ ức chế ăn mòn kim loại trong các môi trường biển đảo và các quá trình công nghiệp đặc biệt.

95. Công nghệ bê tông cốt phi kim đúc sẵn chất lượng cao.

96. Công nghệ điện phân nhôm với dòng điện 500 kA.

97. Công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến: vật liệu cho chế tạo linh kiện vi cơ điện tử và cảm biến thông minh; vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử; vật liệu tàng hình; vật liệu tự phục hồi (Self healing materials); vật liệu từ; vật liệu in 3D tiên tiến; vật liệu siêu bền, siêu nhẹ; vật liệu, thiết bị tiếp xúc với dịch, xương, mô, máu có thời gian tiếp xúc kéo dài hoặc vĩnh viễn; vật liệu y sinh học; vật liệu polyme tiên tiến và

composite nền cao phân tử chất lượng cao; vật liệu polyme có khả năng tự phân hủy, thân thiện với môi trường; vật liệu gốm, sứ kỹ thuật cao; vật liệu sợi tính năng cao, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi các bon; vật liệu chức năng (Functional materials).

98. Công nghệ chế tạo sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường.

99. Công nghệ chế tạo cao su kỹ thuật cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh, quốc phòng.

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương theo từng thời kỳ)

1. Hệ thống, thiết bị, phần mềm, phân tích nhận dạng, dự báo, điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo.

2. Thiết bị, mô-đun, phần mềm, nền tảng, giải pháp tích hợp loT và dịch vụ nền tảng IoT.

3. Thiết bị, phần mềm, giải pháp, dịch vụ công nghệ chuỗi khối (Blockchain).

4. Thiết bị, phần mềm, giải pháp, dịch vụ ảo hóa, dịch vụ tích hợp hệ thống, điện toán đám mây, điện toán biên, điện toán sương mù.

5. Thiết bị, phần mềm, giải pháp, dịch vụ đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin tiên tiến.

6. Thẻ thông minh, đầu đọc thẻ thông minh.

7. Thiết bị, phần mềm, giải pháp, dịch vụ thực tại ảo (Virtual reality), thực tại tăng cường (Augmented reality) và thực tại trộn (Mixed reality).

8. Mô hình thông tin công trình (Building Information Model-BIM).

9. Phần mềm xử lý, cơ sở dữ liệu thông tin Y-Sinh.

10. Dịch vụ thiết kế, tích hợp và tối ưu hóa các mạng lưới và hệ thống viễn thông trong hạ tầng viễn thông quốc gia,

11. Dịch vụ tư vấn, thiết kế và cho thuê hệ thống công nghệ thông tin.

12. Dịch vụ tích hợp và quản trị hệ thống công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin.

13. Dịch vụ BPO, KPO, ITO điện tử; dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử; dịch vụ tạo lập nội dung số tự động.

14. Phần mềm, thiết bị, giải pháp, dịch vụ kiểm thử phần mềm tự động.

15. Vệ tinh, vệ tinh nhỏ, vệ tinh siêu nhỏ và thiết bị vệ tinh; thiết bị và trạm thu phát đầu cuối của vệ tinh; thiết bị bay; hệ thống điều khiển thiết bị bay.

16. Hệ thống, thiết bị định vị toàn cầu.

17. Thiết bị, mô-đun, phần mềm mạng thế hệ sau (4G, 5G, 6G, NG-PON, SDN/NFV, SD-RAN, SD-WAN, LPWAN, io-Link wireless. Network slicing, mạng truyền tải quang thế hệ mới).

18. Thiết bị, phần mềm, giải pháp vô tuyến nhận thức (Cognitive radio).

19. Thiết bị, mô-đun, phần mềm mã hóa, giải mã tín hiệu thế hệ mới (H.265/HEVC, H.266/VVC); thiết bị đóng gói và truyền tín hiệu trên nền tảng Internet, qua mạng viễn thông thế hệ sau (4G, 5G, 6G); hệ thống, thiết bị truyền hình lai ghép (HbbTV), truyền hình tương tác.

20. Bản thiết kế vi mạch và lõi IP.

21. Linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC); sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (PE).

22. Màn hình độ phân giải cao.

23. Máy tính nhúng và máy chủ, hệ thống tính toán hiệu năng cao.

24. Hệ điều hành cho máy tính chuyên dụng, thiết bị di động thế hệ mới.

25. Thiết bị đầu cuối thông minh thế hệ mới.

26. Anten thông minh, anten mạng pha các dải băng tần.

27. Thiết bị radar xuyên đất.

28. Thiết bị, phần mềm, giải pháp, nền tảng, dịch vụ cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên.

29. Hệ thống mô phỏng buồng điều khiển cho thiết bị và phương tiện giao thông vận tải, mô phỏng nhà máy sản xuất (Plant simulation).

30. Thiết bị, giải pháp gia công phi truyền thống (Non-traditional Manufacturing-NTM) dùng siêu âm, tia lửa điện, hóa và điện hóa, plasma, tia nước áp suất cao, laser.

31. Thiết bị, giải pháp xử lý bề mặt và hàn trong môi trường đặc biệt.

32. Thiết bị, phần mềm, giải pháp in 3D tiên tiến.

33. Hệ thống, thiết bị khoan thế hệ mới trong thăm dò dầu khí.

34. Hệ thống phát điện dùng thủy triều, sóng biển, địa nhiệt.

35. Tấm quang điện (PV) hiệu suất cao và thân thiện môi trường.

36. Hệ thống, thiết bị lưu giữ nhiên liệu khí mật độ năng lượng cao.

37. Hệ thống, thiết bị lưu trữ năng lượng tái tạo hiệu năng cao, dung lượng lớn.

38. Pin nhiên liệu (Fuel cells); pin, bộ pin Lithium hiệu năng cao, dung lượng lớn, tuổi thọ lớn, an toàn và thân thiện môi trường; bộ tích trữ điện năng dùng siêu tụ điện.

39. Chất điện phân (Electrolyte) và màng điện phân (Membrane) tiên tiến cho pin nhiên liệu.

40. Hệ thống điều khiển tối ưu, kết cấu và cơ chế cung cấp nhiên liệu, oxy và quản lý nhiệt hiệu quả cho pin nhiên liệu.

41. Thiết bị, dây chuyền, hệ thống, phần mềm, giải pháp sản xuất linh hoạt (FMS), sản xuất tích hợp (CIM) và sản xuất thông minh (IMS).

42. Thiết bị bảo vệ kỹ thuật số, thiết bị đảm bảo chất lượng điện năng trong hệ thống điện.

43. Thiết bị điều khiển, thiết bị biến đổi điện tử công suất hiệu suất cao dùng cho: trạm phát điện năng lượng tái tạo, truyền tải điện thông minh; công nghiệp hóa chất và tuyển quặng; phương tiện giao thông dùng điện; các hệ truyền động điện công nghiệp; các thiết bị điện tử dân dụng tiên tiến; y tế; xây dựng và nông nghiệp.

44. Thiết bị và trạm sạc không dây hiệu suất cao.

45. Các cơ cấu chấp hành tiên tiến, bộ điều khiển, bộ giám sát và chẩn đoán tự động cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy.

46. Máy điện hiệu năng cao: máy biến áp 500 kV trở lên, máy biến áp GIS (Gas Insulated Substation), máy biến áp kỹ thuật số.

47. Robot tiên tiến, hệ thống tích hợp robot tiên tiến.

48. Thiết bị tự hành.

49. Hệ thống, máy công cụ, thiết bị điều khiển số (CNC) độ chính xác cao thế hệ mới.

50. Khuôn mẫu tiên tiến (Advanced moulds) có tính năng kỹ thuật, độ chính xác và chất lượng cao.

51. Giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm cho khai thác dầu khí và các kết cấu siêu trường, siêu trọng phục vụ ngành dầu khí; thiết bị nâng hạ, chuyên dụng tải trọng lớn.

52. Tàu thủy cỡ lớn, tàu thủy có tính năng phức tạp.

53. Thiết bị, hệ thống ray dẫn động cho thang máy không cáp kéo và thang máy không cáp kéo dùng trong xây dựng.

54. Máy canh tác, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch thế hệ mới.

55. Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp.

56. Hệ thống, thiết bị giáo dục và đào tạo thông minh.

57. Trang thiết bị cho lưới điện thông minh.

58. Hệ thống quan trắc ô nhiễm môi trường tự động.

59. Thiết bị do theo nguyên lý không tiếp xúc, không phá hủy và tán xạ ánh sáng.

60. Thiết bị LiDAR, thiết bị đo theo nguyên lý quán tính (INS), la bàn điện tử độ chính xác cao.

61. Máy chiếu biên dạng.

62. Máy hiện sóng, máy phân tích phổ, máy đo bức xạ sử dụng kỹ thuật số.

63. Kính hiển vi quang học phức hợp.

64. Thấu kính, lăng kính, kính áp tròng chất lượng cao.

65. Thiết bị tạo tia laser công suất lớn (trừ diode laser).

66. Camera kỹ thuật số chuyên dụng, mô-đun camera thế hệ mới.

67. Hệ thống, thiết bị thông minh phục vụ chẩn đoán, theo dõi, điều trị và chăm sóc sức khỏe con người.

68. Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS), cảm biến sinh học, cảm biến thông minh và hệ lab-on-a-chip (LOC).

69. Các chế phẩm nhiên liệu sinh học tiên tiến.

70. Thiết bị công nghiệp, nông nghiệp, y tế sử dụng công nghệ hạt nhân, công nghệ bức xạ.

71. Sản phẩm, giải pháp công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới.

72. Tế bào, mô và các cơ quan thay thế được tạo ra từ tế bào gốc; điều trị bệnh bằng tế bào gốc và tế bào miễn dịch.

73. Sản phẩm chất lượng cao được tạo ra với quy mô công nghiệp từ nhân, nuôi mô tế bào.

74. Hệ thống, thiết bị phân tích và chẩn đoán phân tử (Molecular analysis and diagnosis).

75. Hoạt chất được liệu siêu sạch.

76. Viên đông khô, viên giải phóng có kiểm soát, viên nang ứng dụng lidose, thuốc tác dụng tại dịch.

77. Sản phẩm kháng thể đơn dòng, protein, enzyme tái tổ hợp.

78. Thiết bị, vật liệu kháng khuẩn, kháng virus sử dụng trong y tế.

79. Các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, sinh phẩm chẩn đoán thế hệ mới.

80. Các chế phẩm vi sinh vật đạt tiêu chuẩn quốc tế.

81. Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế.

82. Thuốc điều hòa sinh trưởng cho cây trồng, thuốc kích dục tố thủy sản thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế.

83. Vật liệu có độ tinh khiết cao sản xuất bằng công nghệ chiết với quy mô công nghiệp.

84. Vật liệu polyme tái chế (Upcycling polymers).

85. Vật liệu xúc tác, hấp thụ.

86. Sản phẩm màng mỏng bằng công nghệ lắng đọng vật lý từ pha hơi (PVD) và lắng đọng hóa học từ pha hơi (CVD).

87. Vật liệu nano cao cấp, màng phủ nano.

88. Sản phẩm, thiết bị sử dụng công nghệ nano.

89. Kim loại tinh khiết, hợp kim đặc biệt có độ bền cao.

90. Hệ thống và vật liệu ức chế ăn mòn kim loại trong điều kiện khí hậu và quy trình công nghiệp đặc biệt.

91. Bê tông cốt phi kim đúc sẵn chất lượng cao.

92. Nhôm kim loại sản xuất bằng công nghệ điện phân với dòng điện 500 kA.

93. Vật liệu chế tạo linh kiện vi cơ điện tử và cảm biến thông minh.

94. Vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử.

95. Vật liệu tàng hình.

96. Vật liệu tự phục hồi (Self healing materials).

97. Vật liệu từ tiên tiến.

98. Vật liệu in 3D tiên tiến, thân thiện với môi trường.

99. Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ có nguồn gốc thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt.

100. Vật liệu, thiết bị tiếp xúc với dịch, xương, mô, máu có thời gian tiếp xúc kéo dài hoặc vĩnh viễn.

101. Vật liệu polyme tiên tiến và composite nền cao phân tử chất lượng cao sử dụng trong môi trường khắc nghiệt, bền với khí hậu nhiệt đới.

102. Vật liệu polyme có khả năng tự phân hủy, thân thiện với môi trường (Bioplastics, biodegradable polymers) từ nguyên liệu tái tạo và nguyên liệu sinh học.

103. Vật liệu gốm, sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử, chế tạo máy.

104. Sợi tính năng cao, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi các bon.

105. Vật liệu chức năng (Functional materials).

106. Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường.

107. Vật liệu cao su kỹ thuật cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh, quốc phòng.

PHỤ LỤC 4: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Dự kiến kinh phí để thực hiện Đề án trong giai đoạn 2021- 2025 tối đa không quá 520.000 triệu đồng, trong đó:

Năm 2022: 100.000 triệu đồng;

Năm 2023: 120.000 triệu đồng;

Năm 2024: 140.000 triệu đồng;

Năm 2025: 160.000 triệu đồng;

TT	Nội dung	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)				Tổng
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Công tác tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện đề án	500	500	500	500	2.000
2	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực của các ngành sản xuất CNHT (*Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*)	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600
3	Kết nối, hỗ trợ DNCNHT trở thành nhà cung ứng cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CNHT (*Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*)	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000
4	Hỗ trợ DN áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000

	yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị DN, quản trị sản xuất. (*Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*)					
5	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu (*Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*)	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT (*Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*)	300	300	300	300	1.200
7	Cấp bù mức chênh lệch lãi suất (*Nghị quyết 115/NQ-CP ngày*	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000

	06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy CNHT)					
8	Hỗ trợ DN CNHT chuyển đổi số	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
9	Hỗ trợ kinh phí theo các chính sách đặc thù của tỉnh để thu hút DN công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, DN lắp rắp lớn, DN có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của khu vực có tính dẫn dắt CNHT	34.300	54.300	74.300	94.300	480.000
	Tổng cộng	**100.000**	**120.000**	**140.000**	**160.000**	**520.000**

Ghi chú: Các khoản kinh phí hỗ trợ trong năm nếu không thực hiện hết, giao Sở Công Thương báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh sang các nội dung khác của Đề án.

PHỤ LỤC 5: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án và xây dựng quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong tháng 11/2021
2	Phương án quy hoạch tổng thể về các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Ban quản lý các khu công nghiệp	Sở Công Thương, các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong tháng 11/2021
3	Phương án quy hoạch tổng thể về các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong tháng 11/2021
4	Xây dựng khung tiêu chí hạ tầng kỹ thuật về định hướng các ngành nghề thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	Sở Công Thương	Ban Quản lý các khu công nghiệp, các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong quý II năm 2022.
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung để công khai minh bạch việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Công Thương, Ban quản lý các khu công nghiệp, các sở, ngành, địa phương có liên quan	Ban hành trong quý IV năm 2021.
6	Xây dựng chương trình quảng bá xúc tiến đầu tư vào tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong quý IV năm 2021
7	Xây dựng kế hoạch đánh giá thực trạng nguồn nhân lực và các giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong tháng 11/2021

	cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.			
8	Xây dựng quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các dự án sản xuất sản phẩm CNCNC, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trong quý II năm 2022
9	Tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp CNHT của tỉnh với các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp, các sở, ngành, địa phương có liên quan	quý II hàng năm
10	Thu thập, thống kê và cung cấp cho Ban chỉ đạo Đề án các thông tin, số liệu về tốc độ tăng trưởng, giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp theo các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, CNHT định kỳ 6 tháng và hàng năm	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ngành, địa phương có liên quan	Định kỳ 6 tháng và hàng năm
11	Xây dựng phương án, kế hoạch đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong các KCN, CCN	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp, các sở, ngành, địa	quý IV hàng năm

			phương có liên quan	
12	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất công nghiệp trên địa bàn phù hợp mục tiêu phát triển công nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp, các sở, ngành, địa phương có liên quan	Trước ngày 10/11/2021